

Ngày in: 26.05.2014

Phiên bản 6

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

**1 Nhận dạng hóa chất / chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc**

- Thông tin sản phẩm
- Tên thương mại: **AQUAFIN-F**
- Mã sản phẩm: 204247
- Mục đích sử dụng hóa chất hay hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng
- Không có thông tin liên quan.
- Ứng dụng của hóa chất / hỗn hợp Chất bịt kín
- Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn vật liệu
- Nhà sản xuất/Nhà cung cấp:  
SCHOMBURG GmbH  
Aquafinstr. 2-8  
D-32760 Detmold  
Đức
- ĐT: ++49 (0)5231/953-00  
Fax: ++49 (0)5231/953-123  
email: info@schomburg.de  
web: www.schomburg.de
- Phòng thông tin:  
Phòng an toàn sản phẩm
- ĐT: ++49 (0)5231/953-193  
Fax: ++49 (0)5231/953-106  
email: guido.herfort@schomburg.de

**2 Nhận biết nguy hiểm**

- Phân loại hóa chất hay hỗn hợp
- Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008



GHS05 ăn mòn

Skin Corr. 1A H314 Gây bỏng nghiêm trọng cho da và nguy hại cho mắt.

- Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc Chỉ thị 1999/45/EC



C; Ăn mòn

R35: Gây bỏng nghiêm trọng.

- Hệ thống phân loại:

Phân loại phù hợp với các danh mục EC hiện hành. Tuy nhiên, được mở rộng dựa trên các thông tin kỹ thuật và thông tin từ nhà cung cấp.

- Thành phần nhãn
- Dán nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008  
Sản phẩm được phân loại và dán nhãn theo quy định CLP.
- Biểu tượng nguy hiểm GHS05
- Từ báo hiệu Nguy hiểm

- Các thành phần cảnh báo nguy hiểm ghi trên nhãn:

Kaliummethylsiliconat  
kali hydroxit

- Cảnh báo nguy hiểm

H314 Gây bỏng nghiêm trọng cho da và nguy hại cho mắt.

- Biện pháp phòng ngừa

P260 Không hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.

P303+P361+P353 NẾU VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/vòi hoa sen.

P305+P351+P338 NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và để dễ vệ sinh mắt. Tiếp tục rửa sạch

(Xem tiếp ở trang 2)

Tên thương mại: **AQUAFIN-F**

(Tiếp theo trang 1)


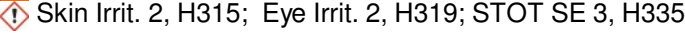

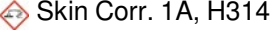


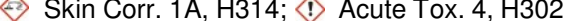
- P321 Điều trị cụ thể (xem trên nhãn này).  
 P405 Bảo quản tại khu vực được khóa an toàn.  
 P501 Tiêu hủy các thành phần/thùng chứa theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

- **Các mối nguy hiểm khác**
- **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
- **PBT:** Không áp dụng.
- **vPvB:** Không áp dụng.

### 3 Thành phần/thông tin về các phụ liệu

- **Đặc tính hóa học:** Hỗn hợp
- **Mô tả:** Dung dịch alkalisilicat ngâm nước

#### · Các thành phần nguy hiểm:

CAS: 1312-76-1	Kaliumsilikat	10-25%
EINECS: 215-199-1	 Xi R36/37/38 	
CAS: 31795-24-1	Kaliummethylsiliconat	2,5-10%
	 C R35 	
CAS: 1310-58-3	kali hydroxit	2,5-10%
EINECS: 215-181-3	 C R35;  Xn R22 	

### 4 Các biện pháp sơ cứu

- **Mô tả các biện pháp sơ cứu**
- **Thông tin tổng quan**  
 Bảo hộ cá nhân cho nhân viên sơ cứu.  
 Cởi bỏ ngay quần áo bị sản phẩm làm nhiễm bẩn.  
 Có thể bị nghẹt thở trong trường hợp nôn mửa khi bất tỉnh.  
 Di chuyển bệnh nhân bất tỉnh đến vị trí ổn định trong tư thế nằm nghiêng an toàn.  
 Giữ đường thở thông thoáng (gỡ răng giả và loại bỏ chất nôn).  
 Kiểm tra mạch. Trong trường hợp suy tim, phải xoa bóp tim. Trong trường hợp ngừng thở: tiến hành hô hấp nhân tạo.  
 Liên hệ bác sĩ điều trị ngay!
- **Sau khi hít phải** Hít thở không khí sạch; hỏi ý kiến bác sĩ trong trường hợp có triệu chứng.
- **Sau khi tiếp xúc với da**  
 Rửa ngay bằng nước và xà phòng và rửa thật kỹ.  
 Nếu có triệu chứng, liên hệ bác sĩ điều trị ngay.
- **Sau khi tiếp xúc với mắt** Giữ mắt mở và rửa mắt liên tục trong vài phút dưới dòng nước đang chảy.  
 Sau đó hỏi ý kiến bác sĩ.
- **Sau khi nuốt phải** Uống nhiều nước và hít thở không khí trong lành. Liên hệ bác sĩ điều trị ngay.
- **Thông tin dành cho bác sĩ điều trị**
- **Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính**  
 Không có thông tin liên quan.
- **Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt ngay**  
 Không có thông tin liên quan.

### 5 Các biện pháp chữa cháy

- **Các phương tiện chữa cháy**
- **Các chất dập lửa phù hợp** Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với môi trường.
- **Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ chất hoặc hỗn hợp** Không có thông tin liên quan.

(Xem tiếp ở trang 3)

Ngày in: 26.05.2014

Phiên bản 6

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **AQUAFIN-F**

(Tiếp theo trang 2)

- **Chỉ dẫn cho nhân viên chữa cháy**
- **Thiết bị bảo hộ:** Đeo thiết bị hô hấp độc lập.

## 6 Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

- **Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn**  
Đeo thiết bị bảo hộ. Sơ tán người không có thiết bị bảo hộ tránh xa khu vực nguy hiểm.  
Tránh tiếp xúc với mắt và da.
- **Bảo vệ môi trường:** Ngăn không cho vật liệu xâm nhập vào hệ thống thoát nước, hồ và hầm.
- **Các biện pháp và vật liệu dùng để thu dọn và vệ sinh:**  
Thấm hút bằng vật liệu kết dính chất lỏng (cát, đất tảo cát, chất kết dính axit, chất kết dính phổ quát, mùn cưa).  
Đảm bảo thông gió đầy đủ.
- **Các mục tham khảo khác**  
Xem Phần 8 để biết thêm thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân.

## 7 Xử lý và Cát giữ

- **Xử lý**
- **Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn**  
Tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.  
Mở và xử lý thùng chứa cẩn thận.  
Đề xa tầm tay trẻ em.
- **Thông tin về các biện pháp phòng chống cháy nổ:** Không yêu cầu biện pháp đặc biệt nào.
- **Điều kiện cất giữ an toàn, bao gồm cả điều kiện không tương thích**
- **Cất giữ**
- **Yêu cầu đối với phòng bảo quản và thùng chứa:**  
Không để thùng chứa mở.  
Không lưu trữ trong khu vực thông thường.  
Không có yêu cầu đặc biệt.
- **Thông tin về cất giữ trong điều kiện bảo quản thông thường:**  
Bảo quản xa thực phẩm.  
Vui lòng tuân thủ quy tắc của Giải pháp-Bảo quản-VCI đối với hóa chất
- **Thông tin bổ sung về điều kiện bảo quản:**  
Bảo vệ tránh sương giá.  
Đóng chặt nắp thùng chứa.
- **Chỉ định riêng** Không có thông tin liên quan.

## 8 Kiểm soát phơi nhiễm/bảo hộ cá nhân

- **Thông tin bổ sung về thiết kế của các hệ thống kỹ thuật:**  
Phải có điều kiện vệ sinh da ở nơi làm việc.  
Phải luôn có sẵn dung dịch vệ sinh mắt tại khu vực làm việc.
- **Thông số kiểm soát**
- **Thành phần có giá trị tới hạn cần phải theo dõi tại nơi làm việc:**  
**1310-58-3 kali hydroxit (2.5-10%)**  
OES Giá trị ngắn hạn: 2 mg/m<sup>3</sup>
- **Thông tin bổ sung:** Các danh mục có hiệu lực trong quá trình biên soạn được sử dụng làm thông tin cơ sở.
- **Kiểm soát phơi nhiễm**
- **Thiết bị bảo hộ cá nhân**
- **Tổng quan các biện pháp vệ sinh và bảo hộ**  
Tuân thủ các biện pháp phòng ngừa thông thường khi xử lý các hóa chất.  
Không ăn uống hay hút thuốc trong khi làm việc.  
Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn.  
Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn.  
Rửa sạch tay sau khi làm việc và trước khi nghỉ

(Xem tiếp ở trang 4)

Tên thương mại: **AQUAFIN-F**

(Tiếp theo trang 3)

- Tránh tiếp xúc với mắt và da.
- **Thiết bị thờ:** Không cần thiết nếu phòng thông thoáng.
- **Bảo vệ tay:**
- **Chất liệu găng**  
Găng tay cao su  
Việc lựa chọn loại găng tay phù hợp, không chỉ dựa vào chất liệu, mà còn dựa trên các mục tiêu về chất lượng và thay đổi tùy theo nhà sản xuất.
- **Thời gian thâm của vật liệu làm găng**  
Thời gian mòn thủng chính xác của găng tay phải do Nhà sản xuất cung cấp và phải được theo dõi.
- **Bảo vệ mắt:** Kính bảo hộ chuyên dụng.
- **Bảo vệ cơ thể:** Quần áo bảo hộ lao động không thấm

### 9 Đặc tính lý, hóa của hóa chất

- Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản
- Thông tin chung
- Tính chất vật lý:
  - **Thể:** Lỏng
  - **Màu sắc:** Theo đặc điểm sản phẩm
  - **Mùi:** Đặc trưng
- **độ pH ở 20 °C:** 12,4
- Thay đổi trong điều kiện
  - **Điểm nóng chảy/Phạm vi nóng chảy:** Không xác định
  - **Điểm sôi/Phạm vi sôi:** 100 °C
- **Điểm bùng cháy:** Không áp dụng
- **Khả năng tự cháy:** Sản phẩm không tự cháy.
- **Nguy cơ cháy nổ:** Sản phẩm không gây nổ.
- **Tỷ trọng biểu kiến** 1,28 g/cm<sup>3</sup>
- **Độ hòa tan trong / Khả năng hòa lẫn với Nước:** Tan trong nước
- **Độ nhớt:**
  - **động lực ở 20 °C:** 4 mPas
- **Thông tin khác** Không có thông tin liên quan.

### 10 Độ ổn định và Hoạt tính

- Hoạt tính
- **Độ ổn định hóa học**
- **Phân hủy do nhiệt / điều kiện cần tránh:**  
Không phân hủy nếu được sử dụng đúng theo chỉ dẫn kỹ thuật.
- **Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm** Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến.
- **Điều kiện cần tránh** Không có thông tin liên quan.
- **Vật liệu không tương thích:** Không có thông tin liên quan.
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

(Xem tiếp ở trang 5) GB

Tên thương mại: **AQUAFIN-F**

(Tiếp theo trang 4)

### 11 Thông tin về độc tính

- Thông tin về các ảnh hưởng độc hại
- **Độc cấp tính:**
- **Các giá trị LD/LC50 phù hợp để phân loại:**  
**1310-58-3 kali hydroxit**  
Đường miệng LD50 365 mg/kg (chuột)
- **Ảnh hưởng kích ứng chính:**
- **trên da:** Gây kích ứng nghiêm trọng cho da và màng nhầy.
- **trên mắt:** Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
- **Mẫn cảm:** Không gây mẫn cảm.
- **Thông tin độc tính bổ sung:**
- Theo phương pháp tính toán trong Hướng dẫn phân loại tổng quan cho các chế phẩm của EC, phiên bản hiện hành mới nhất, sản phẩm có các mối nguy hiểm sau đây:  
Ăn mòn  
Nuốt phải sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng cho miệng và cổ họng và có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày

### 12 Thông tin sinh thái

- **Độc tính**
- **Độc tính thủy sinh:** Không có thông tin liên quan.
- **Sự tồn lưu và khả năng phân hủy** Không có thông tin liên quan.
- **Diễn biến trong các hệ môi trường :**
- **Tiềm năng tích lũy sinh học** Không có thông tin liên quan.
- **Độ linh động trong đất** Không có thông tin liên quan.
- **Thông tin sinh thái khác:**
- **Lưu ý chung:**  
Phân loại nguy hiểm cho môi trường nước Nhóm 1 (tự đánh giá): gây nguy hiểm nhẹ cho nước.  
Không để sản phẩm nguyên chất hoặc lượng lớn sản phẩm xâm nhập vào nước ngầm, nguồn nước hay hệ thống thoát nước.
- **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
- **PBT:** Không áp dụng.
- **vPvB:** Không áp dụng.
- **Các ảnh hưởng có hại khác** Không có thông tin liên quan.

### 13 Những lưu ý khi tiêu hủy

- **Các biện pháp xử lý chất thải**
- **Khuyến nghị**  
Không được tiêu hủy chung với rác thải sinh hoạt. Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước.
- **Danh mục chất thải Châu Âu**  

---

**06 00 00 CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ HÓA CHẤT VÔ CƠ**  
06 02 00 Chất thải từ sản xuất, điều chế, cung cấp và sử dụng các chất nền  
06 02 99 chất thải không được quy định khác  
**06 00 00 CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ HÓA CHẤT VÔ CƠ**  
06 02 00 Chất thải từ sản xuất, điều chế, cung cấp và sử dụng các chất nền  
06 02 04 natri và kali hydroxit  
**06 00 00 CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ HÓA CHẤT VÔ CƠ**  
06 02 00 Chất thải từ sản xuất, điều chế, cung cấp và sử dụng các chất nền  
06 02 05 các loại chất nền khác
- **Bao bì chưa làm sạch:**
- **Khuyến nghị:** Phải tiêu hủy đúng theo các quy định chính thức




(Xem tiếp ở trang 6)

Tên thương mại: **AQUAFIN-F**

(Tiếp theo trang 5)

· **Chất tẩy rửa khuyến nghị:** Nước, sử dụng thêm chất tẩy rửa nếu cần thiết.

**14 Thông tin vận chuyển**

· Mã LHQ (UN) · ADR, IMDG, IATA	UN1719
· Tên vận chuyển theo quy ước LHQ · ADR · IMDG · IATA	1719 DUNG DỊCH KIỀM ẮN DA, N.O.S. (KALI HYDROXIT) DUNG DỊCH KIỀM ẮN DA, N.O.S. (KALI HYDROXIT), CHẤT Ô NHIỄM BIỂN DUNG DỊCH KIỀM ẮN DA, N.O.S. (KALI HYDROXIT)
· Phân loại nguy hiểm khi vận chuyển · ADR, IATA	
	
· Phân loại · Nhãn	8 Chất ăn mòn. 8
· IMDG	
 	
· Phân loại · Nhãn	8 Chất ăn mòn. 8
· Nhóm đóng gói · ADR, IMDG, IATA	II
· Nguy hiểm cho môi trường: · Ô nhiễm biển:	Có Biểu tượng (cá và cây)
· Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng	Cảnh báo: Chất ăn mòn.
· Số Kemler: · Số EMS: · Nhóm phân biệt	80 F-A,S-B Kiềm
· Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL73/78 và quy tắc IBC	Không áp dụng.
· Vận chuyển/Thông tin bổ sung:	
· ADR · Số lượng giới hạn · Loại vận chuyển · Luật giới hạn đường hầm	1L 2 E
· “Quy định mẫu” của UN	UN1719, DUNG DỊCH KIỀM ẮN DA, N.O.S. (KALI HYDROXIT), 8, II

GB

(Xem tiếp ở trang 7)

Tên thương mại: **AQUAFIN-F**

(Tiếp theo trang 6)

### 15 Thông tin pháp luật

- Các quy định/pháp chế cụ thể về môi trường, sức khỏe và an toàn lao động đối với hóa chất hay hỗn hợp
- Các quy định quốc gia
- **Phân loại nguy hiểm cho môi trường nước**  
Gây nguy hiểm nước nhóm 1 (tự đánh giá): gây nguy hiểm nhẹ cho nước.  
Phân loại theo hướng dẫn của Đức.
- **Thẩm định an toàn hóa chất:** Chưa thực hiện đánh giá an toàn hóa chất.

### 16 Thông tin khác

Dữ liệu này được biên soạn dựa trên các kiến thức mới nhất của chúng tôi. Dữ liệu không tuyên bố sự đảm bảo cho bất kỳ thuộc tính cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp đồng có giá trị pháp lý nào.

#### · Nhóm/Cụm từ liên quan

- H302      Nguy hiểm nếu nuốt phải.
- H314      Gây bỏng nghiêm trọng cho da và nguy hại cho mắt.
- H315      Gây kích ứng da.
- H319      Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
- H335      Gây kích ứng đường hô hấp.
  
- R22      Nguy hiểm nếu nuốt phải.
- R35      Gây bỏng nghiêm trọng.
- R36/37/38 Gây kích ứng mắt, hệ hô hấp và da.

· **Phòng phát hành phiếu dữ liệu kỹ thuật:** Phòng bảo vệ môi trường.

· **Người liên hệ:** Ông Guido Herfort

#### · Các cụm từ viết tắt:

- ADR: Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (Quy định vận tải đường bộ Châu Âu đối với Hàng Hóa Nguy Hiểm)
- IMDG: Bộ Luật Hàng Hải Quốc Tế Về Hàng Hóa Nguy Hiểm
- IATA: Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế
- GHS: Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất
- EINECS: Danh Mục Các Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành Của Châu Âu
- ELINCS: Danh Mục Các Hóa Chất Đã Khai Báo Của Châu Âu
- CAS: Phòng Ngâm Chiết Hóa Chất (cơ quan trực thuộc Hiệp hội Hóa chất Hoa Kỳ)
- LC50: Nồng độ gây tử vong, 50%
- LD50: Liều lượng gây tử vong, 50%
- Acute Tox. 4: Độc tính cấp tính, Phân loại nguy hiểm nhóm 4
- Skin Corr.: Ăn mòn/kích ứng da, Phân loại nguy hiểm nhóm 1A
- Skin Irrit. 2: Ăn mòn/kích ứng da, Phân loại nguy hiểm nhóm 2
- Eye Irrit. 2: Gây nguy hại nghiêm trọng cho mắt/kích ứng mắt, Phân loại nguy hiểm nhóm 2
- STOT SE 3: Độc tính trên cơ quan đích cụ thể - Phơi nhiễm đơn, Phân loại nguy hiểm nhóm 3

GB

· \* **Dữ liệu có sửa đổi so với phiên bản trước.**